

Bản án số: 877/2023/DS-PT
Ngày: 23/8/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Tú Oanh**

Các Thẩm phán:

1. Bà **Võ Thị Kim Thương**

2. Bà **Nguyễn Thị Thanh Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ, cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Ông **Phạm Văn Hậu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/DSPT ngày 01/6/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2937/2023/QĐPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 9558/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số nhà D đường N, phường R, thành phố V; Nơi ở hiện tại: số nhà B chung cư A đường L, Phường C, quận B, Thành phố H. (có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đại G, sinh năm 1960; Địa chỉ: số nhà B đường B, Phường B, quận B, Thành phố H. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 5 tháng 7 năm 2022). (có mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ: số nhà A đường G, phường T, quận T, Thành phố H. (có đơn xin vắng mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phan Ngọc N, sinh năm 1954; Địa chỉ: số E đường A, thôn A xã C, thành phố B, tỉnh ĐL. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 11 năm 2022). (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do ông Nguyễn Đại G đại diện trình bày:

Ông T và bà L là hàng xóm của nhau, bà L kinh doanh buôn bán bên Nga. Ngày 12/8/2013, do cần tiền để kinh doanh nên bà L có vay của ông T số tiền 91.000 USD (các bên có quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tương đương với số tiền 1.892.000.000 đồng), thời hạn vay là 12 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay tiền hai bên có lập

giấy vay tiền ngày 12/8/2013, do bà L viết và ký tên. Số tiền vay trên ông đưa cho bà L một lần ngay sau khi bà L ghi giấy vay tiền. Đến hạn thanh toán thì bà L không thanh toán, thời điểm đó, ông biết bà L làm ăn thất bại nhưng bà L còn nhiều hàng hóa nên ông chưa đòi, sau đó thì ông bệnh nặng phải chữa trị nhiều năm. Đến năm 2021 thì ông mới khởi kiện yêu cầu bà L trả cho ông số tiền 1.892.000.000 đồng (tương đương 91.000 USD) theo Giấy nợ ngày 12/8/2013. Phía bà L cho rằng việc nợ này đã được cản trừ bằng hai nhà đất ô 3A và ô 3B tọa lạc tại số nhà G khu dân cư A, ấp C, phường T, thành phố D, tỉnh B (theo Giấy ủy quyền ngày 24/4/2012 có xác nhận của Đại sứ Q tại Nga) thì ông không đồng ý, việc ủy quyền này không liên quan gì đến số tiền nợ trên.

Ngày 01/3/2022, ông T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà L thanh toán số tiền mà ông đã trả tiền lương cho người thân của những công nhân đang làm việc cho bà L tại Nga là 1.010.870.000 đồng. Ngày 11/7/2022 ông T có đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà L trả cho ông số tiền còn nợ là 1.892.000.000 đồng theo Giấy nợ ngày 12/8/2013, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị L do ông Phan Ngọc N đại diện trình bày:

Bà L xác nhận chữ ký và chữ viết trong Giấy vay tiền ngày 12/8/2013 mà nguyên đơn xuất trình là do bà viết và ký tên.

Về nguồn gốc của Giấy vay tiền ngày 12/8/2013 như sau: Thời điểm năm 2012-2013, bà L đang sống và làm việc tại Nga, bà L có kinh doanh nên thường xuyên huy động vốn. Do đó, bà L có nhờ bà T1 - là chị gái bà L huy động tiền gửi sang Nga. Thời điểm đó, bà T1 và ông T sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T có tiền, tuy nhiên, để vay tiền của ông T thì bà L phải có tài sản bảo đảm. Do đó, ngày 24/4/2012, bà L từ bên N1 có làm Giấy ủy quyền cho ông T định đoạt 02 nhà đất ô số 3A và ô số 3B tọa lạc tại số nhà G khu dân cư A, ấp C, phường T, thành phố D, tỉnh B (Giấy ủy quyền ngày 24/04/2012 có xác nhận của Đại sứ Q tại Nga). Sau khi bà L ủy quyền tài sản nêu trên thì ông T mới đồng ý cho bà vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 1.892.000.000 đồng. Bà nhận tiền vay nhiều lần từ bà T1 chứ không nhận tiền từ ông T.

Sau này, khi bà L về Việt Nam thì bà T1 và ông T yêu cầu bà L viết “Giấy vay tiền ngày 12/8/2013” với nội dung bà L có nợ của ông T số tiền 1.892.000.000 đồng (tương đương 91.000 USD) và thống nhất bàn giao nhà đất ô số 3A và 3B tọa lạc tại số nhà G khu dân cư A, ấp C, xã T, huyện D, tỉnh B cho ông T bán để cản trừ khoản nợ 1.892.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/8/2013. Tuy nhiên do mối quan hệ giữa ông T, bà T1 và bà L còn rất tốt nên sau khi thỏa thuận cản trừ nợ, bà không yêu cầu ông T bà T1 ghi đã cản trừ nợ vào Giấy nợ ngày 12/8/2013 hoặc thu hồi giấy nợ. Sau khi thỏa thuận xong thì ông T, bà T1 đã bán nhà đất nêu trên cho ông Đông Văn L1.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà trả cho ông T số tiền 1.892.000.000 đồng theo Giấy vay nợ ngày 12/8/2013 thì bà không đồng ý, bởi vì số tiền nợ này đã được cản trừ bằng 02 nhà đất ô số 3A và 3B tọa lạc tại số nhà G khu dân cư A, ấp C, xã T, huyện D, tỉnh B.

Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố H quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T .

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Công T số tiền 1.892.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm chín mươi hai triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 12/8/2013.

Thời gian và phương thức thanh toán: Một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Địa điểm thi hành: Tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Hủy "Giấy vay tiền ngày 12/8/2013", bản chính do ông Nguyễn Công T đang giữ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2023, bà Nguyễn Thị L có người đại diện ông Phan Ngọc N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn có đơn xin xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm Phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều chấp hành và tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 73/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Ngày 10/4/2023, bà L nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà L làm đúng hình thức, trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được công nhận về mặt hình thức.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét nội dung đơn kháng cáo của bà H, với lý do kháng cáo của bà H đưa ra là 1) Tòa án sơ thẩm đã không hướng dẫn bị đơn phản tố, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; 2) Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là nhận định phiến diện. Do cấp sơ thẩm đã vi phạm hoạt động tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy,

[3] Bà L thừa nhận Giấy vay tiền ngày 12/8/2013 và thừa nhận có vay của ông T số tiền 1.892.000.000 đồng, tuy nhiên khai nhận tiền nhiều lần từ bà T1 và bà đã trả bằng việc ủy quyền cho ông T bán 02 nhà đất tại số nhà G khu dân cư A, ấp C, phường T, thành phố D, tỉnh B.

Xét thấy, việc ủy quyền thực hiện vào ngày 24/4/2012, trước thời điểm viết giấy vay tiền rất lâu; giữa việc vay tiền và việc ủy quyền bán nhà không thể hiện có sự liên hệ với nhau; không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc ủy quyền, bán nhà

nhằm để trả nợ vay. Nên việc bà L cho rằng việc ủy quyền cho ông T bán nhà để trả vào nợ vay là không có cơ sở.

Yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bà L không có đơn yêu cầu phản tố đối với ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết yêu cầu của ông T. Bà L có quyền khởi kiện trong vụ án khác nếu có tranh chấp với ông T đối với hợp đồng ủy quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Căn cứ Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp; Điều 91 về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Trong vụ án này, phía bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ việc là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng nhưng bà L không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho các vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm; ngoài ra, các lý do kháng cáo của bà L là không có căn cứ và việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở, áp dụng đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà L không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 296; Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 16, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố H.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Công T số tiền 1.892.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm chín mươi hai triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 12/8/2013.

Thời gian và phương thức thanh toán: Một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Địa điểm thi hành: Tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Hủy "Giấy vay tiền ngày 12/8/2013", bản chính do ông Nguyễn Công T đang giữ.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.760.000 đồng (Sáu mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Công T thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 16 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.3. Án phí dân sự phúc thẩm : Bà Nguyễn Thị L phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013851 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố H. Bà L đã thi hành xong.

2.5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP . H;
- VKSND cấp cao tại TP . H;
- VKSND TP . H;
- TAND quận TP;
- Chi cục THA DS quận TP;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Tú Oanh